



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
Khoa: Ngoại ngữ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Triết học Mác Lênin
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
Mã số: 7220204

Lần ban hành: 04

Ngày ban hành: 20/06/2025

Số trang: 24

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Tiếng Việt: Triết học Mác – Lênin Tiếng Anh: Philosophy of Marxism and Leninism							
- Mã số học phần: PML0071							
- Thuộc ngành/nhóm ngành: Khoa học cơ bản							
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: <table border="0" style="width: 100%;"><tr><td>☒ Kiến thức đại cương/chung</td><td>☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung</td></tr><tr><td>☐ Kiến thức cơ sở ngành</td><td>☐ Học phần dạy học dự án</td></tr><tr><td>☐ Kiến thức ngành</td><td>☐ Kiến thức khác</td></tr></table>		☒ Kiến thức đại cương/chung	☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung	☐ Kiến thức cơ sở ngành	☐ Học phần dạy học dự án	☐ Kiến thức ngành	☐ Kiến thức khác
☒ Kiến thức đại cương/chung	☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung						
☐ Kiến thức cơ sở ngành	☐ Học phần dạy học dự án						
☐ Kiến thức ngành	☐ Kiến thức khác						
- Thuộc loại học phần: ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn							
- Số tín chỉ: 03 + Số tiết lý thuyết: 40 + Số tiết thực hành/ thảo luận: 10 + Số tiết thực tế ngoài trường: 00 + Số tiết dạy học dự án: 00 + Số tiết tự học: 90							
- Điều kiện tham gia học phần: ● Học phần tiên quyết: không ● Học phần học trước: không ● Học phần song hành: không							
- Yêu cầu của học phần (<i>giảng viên ghi cụ thể các yêu cầu</i>) + Thời gian người học có mặt trên lớp tối thiểu: 75 %. + Người học phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo, ... + Tham gia đầy đủ các bài thực hành; + Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên.							
- Bộ môn/Khoa phụ trách học phần: Khoa học cơ bản							

1.2. Thông tin về giảng viên

- Giảng viên phụ trách chính: ThS. Nguyễn Ngọc Diệp
- Các giảng viên cùng giảng dạy: ThS. Phạm Thị Yên
- Địa chỉ liên hệ: 03, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương
- Điện thoại: 0367970855 Email: diepngoc@thanhdong.edu.vn

2. Mô tả học phần (vị trí, vai trò của học phần đối với CTĐT, những mục đích và nội dung chính yếu của học phần)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của Triết học Mác - Lênin - một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó là, chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân của thế giới quan khoa học; là phép biện chứng duy vật với tư cách là học thuyết đúng đắn nhất về lý luận nhận thức; là chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, các quan điểm này đã làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động và phát triển của xã hội loài người.

Thông qua môn học giúp sinh hiểu rõ nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng nhất trong thời đại ngày nay để vận dụng vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

3. Mục tiêu học phần (Course Objectives– COs)

(Mục tiêu của học phần, thể hiện sự tương quan với các chủ đề CDR của CTĐT (PLOs) và trình độ năng lực được phân bố cho học phần)

Mục tiêu (COs)	Mô tả mục tiêu học phần	Đáp ứng CDR của CTĐT (PLOs)	Trình độ năng lực
CO1	Học phần cung cấp những kiến thức căn bản, hệ thống về Triết học Mác – Lênin. Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác.	PLO1	3/6
CO2	Biết sử dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn học chuyên ngành, nắm vững, sử dụng các nguyên lý, quy luật triết học trong việc đề ra chủ trương đường lối, nguyên tắc	PLO1	3/6

	phương pháp luận của triết học để nhận thức, xem xét, đánh giá và giải quyết vấn đề một cách khách quan, toàn diện, tích cực.		
CO3	Trang bị năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, chủ động giải quyết các vấn đề trong công việc.	PLO5	3/5
CO4	Có ý thức, trách nhiệm đối với bản thân, với người khác, với xã hội và đối với công việc. Có thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp, phương pháp khoa học, có khả năng cập nhật, phát triển và sử dụng các kiến thức một cách chủ động, tích cực, sáng tạo, trung thực và linh hoạt trong công việc. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.	PLO11, 12	3/5

4. Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra học phần Triết học Mác - Lênin ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

PLOs Ngôn ngữ Trung Quốc phân nhiệm cho HP Triết học Mác – Lênin			CLOs Triết học Mác – Lênin				
Ký hiệu	Mô tả	Trìn h độ năng lực	Ký hiệu	Mô tả	Mức độ giảng dạy (I,T,U)	Trình độ năng lực	Chương HP đảm nhận
PLO1 (1.1.1)	Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, pháp luật để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	3/6	CLO 1 [1.1.1.1]	Trình bày được một cách hệ thống những tri thức cơ bản, cốt lõi và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội	I, T	3/6	Chương 1
			CLO 2 [1.1.1.2]	Hiểu được vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng, giải thích được các sự vật, hiện tượng diễn ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy con người luôn tuân theo những quy luật nhất định	I, T	3/6	Chương 2
			CLO 3 [1.1.1.3]	Phân tích được những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử	T, U	3/6	Chương 3

PLOs Ngôn ngữ Trung Quốc phân nhiệm cho HP Triết học Mác – Lênin			CLOs Triết học Mác – Lênin				
			CLO 4 [1.1.1.4]	Sử dụng được những kiến thức lý luận của môn học để hình thành phương pháp luận cho nhận thức vào hoạt động thực tiễn, xem xét, đánh giá và giải quyết vấn đề một cách khách quan, toàn diện, tích cực.	T, U	3/6	Chương 1,2,3
PLO5 (2.1.1)	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm	3/5	CLO 5 (2.1.1.1)	Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm.	T, U	3/5	Chương 1,2,3
PLO11 (3.1)	Tự quyết định, tự chịu trách nhiệm, tự thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	3/5	CLO6 [3.1.1]	Có thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp, phương pháp khoa học, có khả năng cập nhật, phát triển và vận dụng các kiến thức một cách chủ động, tích cực, sáng tạo, trung thực và linh hoạt trong công việc	I, T, U	3/5	Chương 1,2,3
PLO12	Có phẩm chất chính trị	3/5	CLO7	Xây dựng ý thức, trách nhiệm đối với	I, T, U	3/5	Chương 1,2,3

PLOs Ngôn ngữ Trung Quốc phân nhiệm cho HP Triết học Mác – Lênin			CLOs Triết học Mác – Lênin				
(3.2)	và đạo đức nghề nghiệp; có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và ý thức tổ chức kỷ luật.		[3.2.1]	bản thân, với người khác, với xã hội và đối với công việc.			
			CLO8 [3.2.2]	Nâng cao tinh thần trách nhiệm, hợp tác, tự chủ trong công việc.	I, T, U	3/5	

- **Mức độ giảng dạy:** I (Introduce): Giới Thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): Sử dụng.

- **Ký hiệu CDR:**

1. Nhóm CDR về kiến thức: 1.1 - Kiến thức chung; 1.2 - Kiến thức chuyên ngành;

2. Nhóm CDR về kỹ năng: 2.1 - Kỹ năng chung; 2.2 - Kỹ năng nghề nghiệp;

3. Nhóm CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm: 3.1 - Năng lực tự chủ; 3.2 - Tự chịu trách nhiệm.

Bảng 2. Ma trận đóng góp của các bài giảng của các chương cho việc đạt CDR học phần

PLOs được phân nhiệm	PLO1				PLO5	PLO11, 12		
CLOs	Kiến thức chung				Kỹ năng chung	Tự chủ, trách nhiệm		
Bài giảng	1	2	3	4	5	6	7	8
	[1.1.1.1]	[1.1.1.2]	[1.1.1.3]	[1.1.1.4]	[2.1.1.1]	[3.1.1]	[3.2.1]	[3.2.2]
Chương 1	x			x	x	x	x	x

Chương 2		x		x	x	x	x	x
Chương 3			x	x	x	x	x	x

2. Đánh giá học phần (các thành phần, các bài đánh giá và tỉ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CDR của học phần)

Bảng 3. Đánh giá học phần

Thành phần Đánh giá	Bài đánh giá	CDR học phần được đánh giá (CLOs)	Trọng số (tỉ lệ%)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
A1. Đánh giá quá trình			50		
<i>A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập</i>			20		
Sự chuyên cần	A1.1.1. Tham gia đầy đủ giờ lên lớp lý thuyết và thực hành theo quy định	CLO6,7,8	10	Điểm danh	Thường xuyên
Thái độ học tập	A1.1.2. Thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp	CLO5	10	Tham gia phát biểu, thảo luận	Thường xuyên
<i>A1.2. Kiểm tra định kỳ</i>			30		
	A1.2.1. Bài kiểm tra 1	CLO1,2,3,4	30	Bài kiểm tra trắc nghiệm	Cuối chương 1
	A1.2.2. Bài kiểm tra 2			Bài kiểm tra trắc nghiệm	Cuối chương 2
	A1.2.3. Bài kiểm tra 3			Bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận	Kết thúc học phần
A2. Đánh giá cuối kì			50		
	Trắc nghiệm, Tự luận	CLO1,2,3,4	50	Trắc nghiệm, Tự luận	Theo lịch thi của

					P.QLĐT
--	--	--	--	--	--------

Bảng 4. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

CLOs	Kiến thức chung				Kỹ năng chung	Tự chủ, trách nhiệm		
	1	2	3	4	5	6	7	8
Bài giảng	[1.1.1.1]	[1.1.1.2]	[1.1.1.3]	[1.1.1.4]	[2.1.1.1]	[3.1.1]	[3.2.1]	[3.2.2]
A1.1					x	x	X	x
A1.2	x	x	x	x				
A2	x	x	x	x				

3. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (các nội dung giảng dạy lý thuyết và thực hành thể hiện sự tương quan với các CDR và các bài đánh giá học phần)

Bảng 4. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Chương 1 : Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội. 1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của	14 (8/6)		Thuyết trình, trao đổi, thảo luận		A1.1 A1.2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.1.1. Nguồn gốc của triết học 1.1.1.2. Khái niệm triết học 1.1.1.3. Đối tượng của triết học trong lịch sử. 1.1.1.4. Triết học – hạt nhân lý luận của thế giới quan 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.2.1. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học 1.1.2.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm 1.1.2.3. Thuyết có thể biết (Thuyết Khả tri) và thuyết không thể biết (Thuyết Bất khả tri) 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.1.3.1. Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử 1.1.3.2. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử 1.2. Triết học Mác –Lenin và vai trò của triết học mác Lenin trong đời sống xã hội.		CLO1,4,5,6,7,8		Nghe giảng, ghi chép, thảo luận nhóm và trình bày trước lớp	A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	<i>1.2.1 Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin</i> 1.2.1.1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác 1.2.1.2 Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của Triết học Mác 1.2.1.3. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng triết học do C. Mác và Ph.Ăngghen thực hiện 1.2.1.4. Giai đoạn Lênin trong sự phát triển Triết học Mác <i>1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin</i> 1.2.2.1.Khái niệm triết học Mác – Lênin 1.2.2.2. Đối tượng của triết học Mác – Lênin 1.2.2.3.Chức năng của triết học Mác-Lênin <i>1.2.3. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</i>					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	1.2.3.1. Triết học Mác – Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn. 1.2.3.2. Triết học Mác – Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ. 1.2.3.3. Triết học Mác – Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bài kiểm tra số 1					
	Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức. 2.1.1. <i>Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất</i>	20 (12/8)	CLO2,4,5,6,7,8	Thuyết trình, trao đổi, thảo luận	Nghe giảng, ghi chép, thảo luận nhóm và trình bày trước lớp	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	2.1.1.1. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất 2.1.1.2. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất 2.1.1.3. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất 2.1.1.4. Các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.1.5. Tính thống nhất vật chất của thế giới 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.2.1. Nguồn gốc của ý thức 2.1.2.2. Bản chất của ý thức 2.1.2.3. Kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.1.3.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình 2.1.3.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	2.2. Phép biện chứng duy vật. 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật 2.2.1.1. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan 2.2.1.2. Khái niệm phép biện chứng duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.2.2.1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật 2.2.2.2. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật 2.2.2.3. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật Bài kiểm tra số 2 2.3. Lý luận nhận thức. 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	2.3.4. Các giai đoạn của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý Bài kiểm tra số 2					
	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.2.1. Phương thức sản xuất 3.1.2.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.3.2. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội	18 (12/6)	CLO3,4,5,6,7,8	Thuyết trình, trao đổi, thảo luận	Nghe giảng, ghi chép. Đọc và chuẩn bị bài ở nhà, thảo luận nhóm và trình bày trước lớp	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.1.4.1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội 3.1.4.2. Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loại người 3.1.4.3. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng Kiểm tra giữa kỳ (Bài số 3) 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.1.1. Giai cấp 3.2.1.2. Đấu tranh giai cấp 3.2.1.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản 3.2.2. Dân tộc 3.2.2.1. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc 3.2.2.2. Dân tộc – hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	3.2.3.1. Quan hệ giai cấp – dân tộc 3.2.3.2. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại 3.3. Nhà nước và Cách mạng 3.3.1. Nhà nước 3.3.1.1. Nguồn gốc của nhà nước 3.3.1.2. Bản chất của nhà nước 3.3.1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước 3.3.1.4. Chức năng cơ bản của nhà nước 3.3.1.5. Các kiểu và hình thức nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.3.2.1. Nguồn gốc của cách mạng xã hội 3.3.2.2. Bản chất của cách mạng xã hội 3.3.2.3. Phương pháp cách mạng 3.3.2.4. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	3.4.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội 3.4.1.2. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.2.1. Khái niệm ý thức xã hội 3.4.2.2. Kết cấu của ý thức xã hội 3.4.2.3. Tính giai cấp của ý thức xã hội 3.4.2.4. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.4.2.5. Các hình thức ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.1.1. Con người là thực thể sinh học – xã hội 3.5.1.2. Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người 3.5.1.3. Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử 3.5.1.4. Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội					

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.2.1. Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa 3.5.2.2. “Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức” 3.5.2.3. “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” 3.5.3. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về quan hệ cá nhân xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.3.1. Quan hệ giữa cá nhân xã hội 3.5.3.2. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam Bài kiểm tra số 3					

Ghi chú:

(2) Liệt kê nội dung giảng dạy theo chương, mục.

(3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương;

(4) Liệt kê các CDR của học phần (ghi kí hiệu CLO) liên quan.

(5) PP giảng dạy: Nêu PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CDR;

(6) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, làm việc nhóm để giải quyết bài tập, làm dự án ...); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm bài tập thường xuyên số....

(7) Liệt kê các bài đánh giá liên quan (kí hiệu A.x.x).

5. Học liệu

Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
	Giáo trình chính			
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Giáo trình Triết học Mác – Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật
	Sách, giáo trình tham khảo			
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

Bảng 6. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật

6.Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 7. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	
1	Giảng đường nhà A, B	- Máy tính, máy chiếu, phần mềm đào tạo trực tuyến (LMS) phần mềm họp trực tuyến Zoom, Microsoft Team.... - Mạng internet, wifi	01	Chương 1, 2, 3,

7. Các Rubric đánh giá kết quả học tập

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình	Slide trình bày quá sơ sài,	Slide trình bày với số lượng phù hợp,	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3	25%

bày slide	không đủ số lượng theo quy định	sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	3 phần (introduction, body and conclusion)	phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

Rubric 3: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	

Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

8. **Đánh giá kiểm tra viết** (*Written Exam*): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
9. **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm** (*Multiple choice exam*): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Hải Dương, ngày tháng năm

Trưởng khoa

Người biên soạn